



lǎo dà gē
老大哥

noun · big brother; elder brother

Example Sentences

Wǒ de lǎo dà gē hěn zhào gù wǒ
我的老大哥很照顾我。

My big brother takes good care of me.

Tā shì wǒ men bān de lǎo dà gē
他是我们班的老大哥。

He is the big brother of our class.

Lǎo dà gē zài tuán duì lǐ hěn yǒu wēi xìn
老大哥在团队里很有威信。

The big brother has great authority in the team.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
大	大	大	大	大	大					
哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥	哥
哥	哥									